



AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)

TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300101082 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015, và đăng kí thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Sỹ Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm từ tháng 5/2016

Kế toán trưởng

Bà Dương Thị Huệ	Kế toán trưởng
------------------	----------------

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Trọng Thuận	Trưởng ban
Bà Trương Thị Lan Hương	Thành viên
Bà Phan Thị Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán Com.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 26. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 268 Quyển số: /SCT/BS

29-08-2017

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG



Đỗ Lê Hải Vân



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-4) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

BẢN SAO

Số: 11/2017/BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2017, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẦU HIỆU THỰC TIỄN



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2008 Quyền số /SCT/BS Opang

29-08-2017

Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2014-069-1

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2013-69-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2017



Đỗ Lê Hải Vân



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.461.535.938	88.933.217.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.053.022.685	55.186.931.161
1. Tiền	111		25.337.331.386	23.127.305.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.715.691.299	32.059.625.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.367.329.954	28.053.262.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.110.930.594	21.388.467.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	302.712.500	588.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.953.686.860	6.076.795.233
IV. Hàng tồn kho	140		4.997.779.469	4.109.252.447
1. Hàng tồn kho	141	9	4.997.779.469	4.109.252.447
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.403.830	1.583.771.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	43.403.830	991.206.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			592.564.575
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		569.034.964.241	259.440.804.465
II. Tài sản cố định	220	11	561.390.420.977	251.028.793.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221		561.390.420.977	251.028.793.958
<i>Nguyên giá</i>	222		648.653.351.084	284.994.176.698
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(87.262.930.107)	(33.965.382.740)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.452.108.511	8.324.322.511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.452.108.511	8.324.322.511
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.192.434.753	87.687.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.075.900.681	87.687.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		116.534.072	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		668.496.500.179	348.374.021.994



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.358.492.099	69.173.258.212
I. Nợ ngắn hạn	310		50.609.314.537	41.507.688.130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	665.241.090	1.965.618.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.636.736.000	7.389.916.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.235.788.998	4.320.695.691
4. Phải trả người lao động	314		18.359.493.049	6.924.056.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.498.149.563	997.921.780
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	19.412.802.518	19.063.339.659
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		801.103.319	846.140.229
II. Nợ dài hạn	330		20.749.177.562	27.665.570.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	20.749.177.562	27.665.570.082
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		597.138.008.080	279.200.763.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	76.926.546.025	77.150.263.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		393.920.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.699.988.542	3.730.709.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.699.988.542	3.730.709.082
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		12.832.637.483	13.419.554.323
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		520.211.462.055	202.050.500.377
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		520.211.462.055	202.050.500.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		668.496.500.179	348.374.021.994

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG
Số chứng thực: 2687
29-08-2017

Đương Thị Huế
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Đỗ Lê Hải Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2016

BẢN SAO
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	195.186.861.600	167.525.290.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	878.468.433	752.153.516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.308.393.167	166.773.136.808
4. Giá vốn hàng bán	11	22	164.659.507.920	139.698.645.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.648.885.247	27.074.491.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.721.657.724	1.433.554.136
7. Chi phí tài chính	22	24	3.191.050.600	1.484.738.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.191.050.600	1.475.808.049
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	23.108.394.786	22.383.090.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.071.097.585	4.640.215.828
11. Thu nhập khác	31	26	979.170.454	213.896.639
12. Chi phí khác	32	27	1.640.389.565	175.002.930
13. Lợi nhuận khác	40		(661.219.111)	38.893.709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.409.878.474	4.679.109.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	604.752.004	446.804.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(116.534.072)	293.101.029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.921.660.542	3.939.204.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	523	591

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
Số chứng thực: 2008
29-08-2017



Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Đỗ Lê Hải Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

BẢN SAO

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.320.990.128	176.482.446.035
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79.718.820.040)	(69.116.659.529)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.412.280.294)	(76.136.468.409)
Tiền chi trả lãi vay	04		(3.191.050.600)	(1.475.808.049)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.317.899.226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.541.837.577	51.800.086.259
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.781.932.090)	(63.732.357.625)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>16.758.744.681</i>	<i>16.503.339.456</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(4.794.350.473)	(3.063.516.969)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		247.465.909	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.720.245.500	1.433.513.456
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2.826.639.064)</i>	<i>(1.630.003.513)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.916.392.520)	(5.814.195.306)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.151.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(10.067.392.520)</i>	<i>(5.814.195.306)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>3.864.713.097</i>	<i>9.059.140.637</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.186.931.161	46.136.721.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.378.427	(8.930.897)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		59.053.022.685	55.186.931.161

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2608... 035... SCT/BS

29-08-2017

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG



Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300101082 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015, và đăng kí thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 09/02/2015		Số thực góp tại 31/12/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	51,00%	30.600.000.000	51,00%
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	6.000.000.000	10,00%	6.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	23.400.000.000	39,00%	23.400.000.000	39,00%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý duy tu bảo dưỡng: Hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn hiệu giao thông, nghĩa trang;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị. Thoát nước và xử lý chất thải; Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Kinh doanh cây xanh; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động phục vụ tang lễ;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Chu kỳ kế toán báo cáo tài chính được tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các Chi nhánh như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Nơi thành lập	Hoạt động SXKD chính
1	Xí nghiệp Xây dựng số 1	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích, hoạt động kinh doanh dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác
2	Xí nghiệp Điện chiếu sáng	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	
3	Xí nghiệp Cơ khí - Xây lắp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	
4	Xí nghiệp Xây dựng số 2	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	
5	Xí nghiệp Thoát nước	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	

Đồng thời có các xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Môi trường Bắc Sông Hương, Xí nghiệp Môi trường Nam Sông Hương, Xí nghiệp Vận chuyển xe máy, Xí nghiệp Xử lý chất thải, Xí nghiệp Môi trường Hương Trà, Xí nghiệp Môi trường Hương Thủy, Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lăng Cô.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày BCTC.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

- Đối với tài sản công cộng do Nhà nước giao quản lý: Nhận giữ hộ, quản lý hộ Nhà nước vẫn được trình bày trong Báo cáo tài chính như những tài sản cố định khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	04 - 05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay, phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong Điều lệ của Công ty và theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ được trích lập

Các quỹ được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Quỹ đầu tư phát triển

Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế môn bài, Thuế TNCN, Thuế nhập khẩu được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số thuế thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại điều 7 tại Nghị định 218/2013 ND-CP ngày 26/12/2013.

Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

(ii) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

(iii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Theo đó, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được coi là bên liên quan với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	668.453.629	344.807.696
Tiền gửi ngân hàng	24.668.877.757	22.782.497.903
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	5.783.992.388	3.955.116.385
VND	5.773.562.383	3.810.625.426
EUR	10.430.005	144.490.959
	# 440,81 EUR	# 5937,09 EUR
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế	18.884.885.369	18.827.381.518
Các khoản tương đương tiền	33.715.691.299	32.059.625.562
Ngân hàng TMCP Quốc dân	33.715.691.299	32.059.625.562
Cộng	59.053.022.685	55.186.931.161

Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bị hạn chế sử dụng, vì đây là khoản phải nộp cho Ngân sách sau khi Cổ phần hóa doanh nghiệp.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân sách thành phố Huế	10.540.745.510	13.989.947.235
Ban QLDA các CTXD năm 2015-2016	9.156.456.000	-
Ban QLDA CT TNVH và Điện CS năm 2015	-	2.549.602.000
Ban QLDA CT TNVH và Điện CS năm 2014	-	2.295.000
Ban QLDA CT TNVH và Điện CS năm 2013	-	304.622.000
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Hương Thủy	709.462.000	203.871.849
Ban Quản lý Chợ Đông Ba	221.760.000	228.270.000
UBND xã Phú Thượng, Phú Vang, Tỉnh Thừa Thiên Huế	363.456.000	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình mở rộng QL 1A huyện Phú Lộc	1.178.728.000	1.109.395.000
Ngân sách tỉnh - Sở Tài chính TT Huế	467.518.000	199.611.000
Ban Đầu tư và Xây dựng TP Huế	382.050.000	320.756.000
Bệnh viện Trung ương Huế	2.806.155.000	354.902.500
UBND thị trấn Thuận An	244.979.000	61.300.000
Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế	1.210.106.000	-
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	214.544.000	-
Các đơn vị, cá nhân khác	1.614.971.084	2.063.894.791
Cộng	29.110.930.594	21.388.467.375

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi nhánh Khu vực phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	168.309.500	-
Công ty TNHH Electronics And Audio Visual System	134.403.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Lợi	-	588.000.000
Cộng	302.712.500	588.000.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	5.953.686.860		6.076.795.233	
Tạm ứng;	4.891.016.000	-	5.424.000.000	-
- Xí nghiệp Xây dựng số 2	4.250.000.000		5.200.000.000	
- Xí nghiệp Xử lý Chất thải	4.000.000		24.000.000	
- Xí nghiệp Điện Chiếu sáng	150.000.000		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xí nghiệp Xây dựng số 1	477.830.000	-	-
- Đình Hoàng Dũng	9.186.000	-	-
- Võ Trần Hoàng Chương	-	200.000.000	-
Phải thu khác;	1.062.670.860	-	652.795.233
b. Dài hạn	-	-	-
	5.953.686.860	-	6.076.795.233

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.272.783.765	-	3.228.575.708	-
Công cụ, dụng cụ	347.672.158	-	835.035.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.377.323.546	-	45.641.036	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	4.997.779.469	-	4.109.252.447	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.403.830	991.206.738
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác	43.403.830	991.206.738
b) Dài hạn	1.075.900.681	87.687.996
Lợi thế thương mại của doanh nghiệp khi Cổ phần hóa	43.843.992	87.687.996
Chi phí công cụ dụng cụ	1.032.056.689	-
	1.119.304.511	1.078.894.734

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Phụ lục 01a, 01b)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	220.777.000
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình ...	6.452.108.511	8.103.545.511
- Khu điều hòa tập kết VT Thủy Phương	209.334.000	209.334.000
- Hồ xử lý rác thải Thủy Phương	6.242.774.511	6.107.243.511
- Thoát nước Nguyễn Hoàng	-	443.927.000
- Thoát nước Kiệt 110 Kim Long	-	1.343.041.000
	6.452.108.511	8.324.322.511

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Ánh sáng Kinh Thành Tài Trí	900.000	861.500.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tiến Ngọc	-	493.406.100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đại Quang Phát	-	116.400.000
Công ty Cổ phần Hai Rê	47.271.600	34.800.000
DNTN Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Phước Thiện	39.515.210	-
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	61.765.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Điện nước Lăng Cô	27.140.880	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH Viễn thông Trí Việt	331.600.000	-
Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế	109.062.000	
Viện Công nghệ Môi trường	47.986.400	
Các đơn vị khác	-	459.512.090
	665.241.090	1.965.618.190

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND
Ban quản lý dự án Hồ chứa nước Thủy Yên - Thủy Cam	30.000.000	-
Ban quản lý dự án các CTXD 2017	6.530.736.000	-
CN Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu tại Thừa thiên Huế	10.000.000	-
Công ty Nông sản hữu cơ Quế Lâm	36.000.000	
Nguyễn Văn Đạo	30.000.000	30.000.000
Ban QLDA các CTXD năm 2015-2016	-	6.605.218.000
Ban QLDA CTXD năm 14-CT NT Thủy Phù & Điện Lê Lợi - Lê Duẩn	-	663.328.000
Công ty Cổ phần HACISCO	-	91.370.000
	6.636.736.000	7.389.916.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.928.765.902	12.244.058.696	14.087.413.127	85.411.471
Thuế TNDN	(592.564.575)	604.752.004	-	12.187.429
Thuế TNCN	672.964.992	2.102.044.254	2.087.216.585	687.792.661
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		491.207.880	491.207.880	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.718.964.797	13.856.323.019	14.124.890.379	1.450.397.437
	3.728.131.116	29.306.385.853	30.798.727.971	2.235.788.998

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí của các công trình đã quyết toán, ghi nhận doanh thu	2.430.665.664	669.447.854
Chi phí phải trả khác	67.483.899	328.473.926
	2.498.149.563	997.921.780

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	52.622.396	2.475.568
Phải trả về Cổ phần hóa (*)	18.893.619.942	18.836.116.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.560.180	224.748.000
	19.412.802.518	19.063.339.659

(*) Là khoản do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh giao Công ty tạm giữ. Năm 2016 ghi nhận tăng do tính lãi không kỳ hạn năm 2016 số tiền 57.503.851 đồng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 02)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	-	4.838.722.744	10.489.419.432	15.328.142.176
Tăng vốn năm trước	-	-	-	3.532.195.891	3.532.195.891
Lãi trong năm trước	-	-	3.939.204.082	-	3.939.204.082
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(4.838.722.744)	(602.061.000)	(5.440.783.744)
Giảm khác	-	-	(208.495.000)	-	(208.495.000)
Tại ngày 31/12/2015	60.000.000.000	-	3.730.709.082	13.419.554.323	77.150.263.405
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	-	3.730.709.082	13.419.554.323	77.150.263.405
Tăng vốn trong kỳ	-	393.920.000	-	3.201.001.160	3.594.921.160
Lãi trong kỳ	-	-	3.921.660.542	-	3.921.660.542
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(3.730.709.082)	(3.787.918.000)	(7.518.627.082)
Giảm khác	-	-	(221.672.000)	-	(221.672.000)
Tại ngày 31/12/2016	60.000.000.000	393.920.000	3.699.988.542	12.832.637.483	76.926.546.025

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 31/12/2016		Số thực góp tại 01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	51%	30.600.000.000	51%
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	6.000.000.000	10%	6.000.000.000	10%
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	23.400.000.000	39%	23.400.000.000	39%
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	195.186.861.600	167.525.290.324
	195.186.861.600	167.525.290.324

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	878.468.433	751.334.516
Hàng bán bị trả lại	-	819.000
	878.468.433	752.153.516

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	164.659.507.920	139.698.645.781
	164.659.507.920	139.698.645.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.720.279.297	1.433.513.456
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.378.427	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.680
	1.721.657.724	1.433.554.136

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.191.050.600	1.475.808.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.930.897
	3.191.050.600	1.484.738.946

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí tiền lương	19.358.458.092	16.931.729.049
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.604.363	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	325.570.497	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	860.679.446	-
Thuế, phí, lệ phí	494.523.042	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.605.926	-
Chi phí khác bằng tiền	1.484.953.420	1.424.655.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	4.026.705.499
	23.108.394.786	22.383.090.389

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ: Xuồng chứa rác, xe xúc đào, máy đào, bán hồ sơ thanh lý	975.540.908	-
Thu nhập khác	3.629.546	213.896.639
	979.170.454	213.896.639

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.320.660.500	123.182.373
Các khoản khác	405.130	51.820.557
Chi phí khác (loại trừ)	319.323.935	-
	1.640.389.565	175.002.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	604.752.004	446.804.426
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	604.752.004	446.804.426
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.409.878.474
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		319.323.935
Thu nhập do chênh lệch đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền ngoại tệ năm nay		1.378.427
Cộng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm		571.673.159
Trừ chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoàn nhập trong năm		875.188.886
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		-
Thu nhập chịu thuế TNDN		4.424.308.255
Thu nhập từ hoạt động XHH (TS 10 %)		2.801.096.473
Thu nhập từ hoạt động khác (20%)		1.623.211.782
Thuế suất TNDN		-
Thuế suất: từ hoạt động XHH (TS 10 %)		10%
Thuế suất từ hoạt động khác (20%)		20%
Thuế TNDN phải nộp		-
Thuế TNDN từ hoạt động XHH		280.109.647
Thuế TNDN thông thường		324.642.357
Chi phí thuế TNDN hiện hành		604.752.004

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.660.542	3.939.204.082
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (số phân bổ vào quỹ Khen thưởng phúc lợi)	(785.434.850)	(393.920.408)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.136.225.692	3.545.283.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	523	591

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	384.000.000	384.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.704.308.000	2.719.756.941

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.337.331.386	23.127.305.599	25.337.331.386	23.127.305.599
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.064.617.454	27.465.262.608	35.064.617.454	27.465.262.608
	60.401.948.840	50.592.568.207	60.401.948.840	50.592.568.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	20.749.177.562	27.665.570.082	20.749.177.562	27.665.570.082
Phải trả người bán, phải trả khác	20.078.043.608	21.028.957.849	20.078.043.608	21.028.957.849
Chi phí phải trả	2.498.149.563	997.921.780	2.498.149.563	997.921.780
	43.325.370.733	49.692.449.711	43.325.370.733	49.692.449.711

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.337.331.386	-	-	25.337.331.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.064.617.454	-	-	35.064.617.454
	60.401.948.840	-	-	60.401.948.840
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.127.305.599	-	-	23.127.305.599
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.465.262.608	-	-	27.465.262.608
	50.592.568.207	-	-	50.592.568.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	-	20.749.177.562	20.749.177.562
Phải trả người bán, phải trả khác	20.078.043.608	-	-	20.078.043.608
Chi phí phải trả	2.498.149.563	-	-	2.498.149.563
	22.576.193.171	-	20.749.177.562	43.325.370.733
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	-	27.665.570.082	-	27.665.570.082
Phải trả người bán, phải trả khác	21.028.957.849	-	-	21.028.957.849
Chi phí phải trả	997.921.780	-	-	997.921.780
	22.026.879.629	27.665.570.082	-	49.692.449.711

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Phát AFC kiểm toán.

Đồng thời đã được điều chỉnh hồi tố do chốt lại về phân phối quý khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015.

CHỨNG THỰC BẢN SẴO ĐÚNG VỚI BẢN CHUYỂN
Số chứng thực: Quyền số:/SCT/BS

Stt	Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh hồi tố	Điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh hồi tố
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.029.081.191	(182.940.962)	846.140.229
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.547.768.120	182.940.962	3.730.709.082

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
Đỗ Lê Hải Vân
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1a

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THUỘC CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP KHI CỔ PHẦN HÓA

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Nguyên giá	16.505.455.568	5.506.010.934	32.768.834.885	588.808.164	3.236.005.814	58.605.115.365
Số tăng trong năm	-	-	3.434.663.637	-	-	3.434.663.637
- Mua sắm mới	-	-	3.434.663.637	-	-	3.434.663.637
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.581.045.051	291.817.200	-	-	1.872.862.251
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.581.045.051	291.817.200	-	-	1.872.862.251
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.505.455.568	3.924.965.883	35.911.681.322	588.808.164	3.236.005.814	60.166.916.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.078.512.840	1.136.151.084	6.249.091.600	166.022.196	1.001.566.996	9.631.344.716
Số tăng trong năm	1.078.512.840	978.046.584	6.683.267.849	166.022.196	1.017.145.236	9.922.994.705
- Khấu hao trong năm	1.078.512.840	978.046.584	6.683.267.849	166.022.196	1.017.145.236	9.922.994.705
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	474.313.500	87.545.160	-	-	561.858.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	474.313.500	87.545.160	-	-	561.858.660
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.157.025.680	1.639.884.168	12.844.814.289	332.044.392	2.018.712.232	18.992.480.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.426.942.728	4.369.859.850	26.519.743.285	422.785.968	2.234.438.818	48.973.770.649
Tại ngày cuối năm	14.348.429.888	2.285.081.715	23.066.867.033	256.763.772	1.217.293.582	41.174.435.990

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Báo cáo tài chính

Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam | chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1b**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH LÀ CÔNG TRÌNH NHÀ NƯỚC GIAO QUẢN LÝ**

<i>Đơn vị tính: VND</i>		Cộng
Khoản mục	TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ		
Nguyên giá	226.389.061.333	226.389.061.333
Số tăng trong năm	362.097.373.000	362.097.373.000
- Mua sắm mới	-	-
- Tăng khác	362.097.373.000	362.097.373.000
Số giảm trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	588.486.434.333	588.486.434.333
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	24.334.038.024	24.334.038.024
Số tăng trong năm	43.936.411.322	43.936.411.322
- Khấu hao trong năm	43.936.411.322	43.936.411.322
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	68.270.449.346	68.270.449.346
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	202.055.023.309	202.055.023.309
Tại ngày cuối năm	520.215.984.987	520.215.984.987

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2015	31/12/2016	Giá trị	Giảm	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b, Vay dài hạn	27.665.570.082	27.665.570.082	6.916.392.520	20.749.177.562	20.749.177.562
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - KV Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	27.665.570.082	-	6.916.392.520	20.749.177.562	20.749.177.562
Cộng	27.665.570.082	27.665.570.082	6.916.392.520	20.749.177.562	20.749.177.562

Khoản vay được ghi nhận theo Hiệp định vay phụ kí ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế cho Dự án cải thiện MTĐT Lăng Cô bản giao gói thầu phương tiện thiết bị cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế quản lý; Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 01/2008 của Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế; Giá trị gốc khoản vay là 2.333.000 USD; Gốc vay và lãi vay được trả bằng VNĐ, theo lãi suất 5,4%/ năm. Hạn vay đến năm 2019.